CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600241468
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-03-21 08:45:18

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	414/GP	ngày 7 tháng 9 năm 1992
	414/GPĐC	ngày 14 tháng 2 năm 1995
	414/GPĐC1	ngày 31 tháng 10 năm 1995
	414/GPĐC2	ngày 9 tháng 1 năm 1996
	414/GPĐC3	ngày 30 tháng 7 năm 1997
	414/GPĐC4	ngày 19 tháng 9 năm 1997
	414/CPH/GP	ngày 7 tháng 10 năm 2005
	414/CPH/GCNĐC1-BKH	ngày 25 tháng 10 năm 2006
	do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	
	414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN	ngày 16 tháng 5 năm 2003
	414/GPĐC2-BKH-KCN-ĐN	ngày 23 tháng 6 năm 2003
	414/GPĐC3-BKH-KCN-ĐN	ngày 7 tháng 5 năm 2004
	414/GCNĐC2/47/2	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	472033000584	ngày 11 tháng 7 năm 2008
	472033000584	ngày 18 tháng 12 năm 2008
	472033000584	ngày 30 tháng 8 năm 2010
	472033000584	ngày 29 tháng 11 năm 2011
	472033000584	ngày 13 tháng 5 năm 2013
	9830011883	ngày 20 tháng 3 năm 2017
	9830011883	ngày 7 tháng 6 năm 2017
	do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp	

Các giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600241468	ngày 17 tháng 5 năm 2017
	3600241468	ngày 20 tháng 9 năm 2022
	do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp	

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Ông Shen Shang Pang	Chủ tịch
	Ông Shen Shang Tao	Phó Chủ tịch
	Ông Shen Shang Hung	Thành viên
	Ông Shen San Yi	Thành viên
	Ông Wang Ting Shu	Thành viên
	Ông Tsai Chung Cheng	Thành viên
	Ông Tu Ting Jui	Thành viên
	Ông Lin Fu Chih	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Wang Ting Shu	Tổng Giám đốc
	Ông Huang Shih Che	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2023)
	Ông Hsu Ching Yao	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Ông Hung Chung Ming	Trưởng ban
	Ông Chiu Tsung Jen	Thành viên
	Ông Wang Wen Ruey	Thành viên
Trụ sở đăng ký		
Trụ sở chính	Số 1, Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Chi nhánh	Xã Cẩm Điền Huyện Cẩm Giàng Tỉnh Hải Dương Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai ("Trụ sở chính") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Trụ sở chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Trụ sở chính sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai ("Trụ sở chính"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00297/1-23-2

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**722.011.106.957**	**825.485.236.290**
Tiền	**110**	**4**	**69.889.236.300**	**83.553.778.299**
Tiền	111		69.889.236.300	83.553.778.299
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**82.440.130.353**	**52.440.130.353**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	82.440.130.353	52.440.130.353
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**310.747.389.113**	**260.082.299.103**
Phải thu của khách hàng	131	6(a)	266.448.539.381	259.933.895.859
Trả trước cho người bán	132	6(b)	43.544.163.457	664.029.400
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.778.645.563	603.452.056
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6(c)	(1.023.959.288)	(1.119.078.212)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**239.030.737.993**	**400.983.021.705**
Hàng tồn kho	141		241.189.097.180	402.374.331.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.158.359.187)	(1.391.309.914)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.903.613.198**	**28.426.006.830**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.666.692.600	1.851.444.485
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14(a)	13.588.409.073	23.636.131.155
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.463.700.870	2.732.821.135
Tài sản ngắn hạn khác	155		184.810.655	205.610.055
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**180.207.419.797**	**189.457.178.253**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**122.801.647.437**	**122.801.647.437**
Vốn kinh doanh cấp cho Chi nhánh	213	8	122.801.647.437	122.801.647.437
Tài sản cố định	**220**		**55.007.008.311**	**60.821.928.428**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	55.007.008.311	60.742.531.628
Nguyên giá	*222*		*349.433.838.577*	*345.143.615.848*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(294.426.830.266)*	*(284.401.084.220)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	79.396.800
Nguyên giá	*228*		*1.000.078.800*	*1.000.078.800*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.000.078.800)*	*(920.682.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**300.000.000**	**3.288.768.931**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	300.000.000	3.288.768.931
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.098.764.049**	**2.544.833.457**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.621.416.278	2.168.275.238
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		477.347.771	376.558.219
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**902.218.526.754**	**1.014.942.414.543**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**442.857.868.701**	**554.881.576.471**
Nợ ngắn hạn	**310**		**442.857.868.701**	**554.881.576.471**
Phải trả người bán	311	13	5.551.401.003	51.961.675.360
Người mua trả tiền trước	312		19.207.020.388	22.139.110.617
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14(b)	596.106.312	601.557.600
Phải trả người lao động	314		5.816.089.400	5.688.448.400
Chi phí phải trả	315		2.322.209.164	1.122.903.029
Phải trả ngắn hạn khác	319		142.318.657	222.327.380
Vay ngắn hạn	320	15	409.222.723.777	473.145.554.085
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**459.360.658.053**	**460.060.838.072**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**459.360.658.053**	**460.060.838.072**
Vốn cổ phần	411	17	306.899.450.637	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ	415	17	(272.840.000)	(272.840.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	19	99.368.153.238	89.321.287.041
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.365.894.178	64.112.940.394
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*35.408.676.745*	*22.442.501.441*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước*	*421b*		*17.957.217.433*	*41.670.438.953*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**902.218.526.754**	**1.014.942.414.543**

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Su Yu Chun	Wang Ting Shu
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**21**	**1.660.264.542.068**	**1.516.196.211.865**
Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**1.578.968.955.476**	**1.407.980.365.986**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**81.295.586.592**	**108.215.845.879**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.766.435.057	4.879.929.274
Chi phí tài chính	22	24	38.599.592.274	17.918.396.530
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.752.634.593*	*11.747.664.569*
Chi phí bán hàng	25	25	19.055.684.327	18.381.727.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	27.300.801.124	26.495.927.284
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**22.105.943.924**	**50.299.724.211**
Thu nhập khác	31		123.171.348	71.983.678
Chi phí khác	32		2.148.184	22.139.068
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**121.023.164**	**49.844.610**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**22.226.967.088**	**50.349.568.821**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**28**	**4.370.539.207**	**8.835.189.428**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**28**	**(100.789.552)**	**(156.059.560)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**17.957.217.433**	**41.670.438.953**

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Su Yu Chun	Wang Ting Shu
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**22.226.967.088**	**50.349.568.821**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		10.908.282.463	11.364.701.598
Các khoản dự phòng	03		671.930.349	1.040.397.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.918.149.130	374.389.538
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(3.982.054.723)	(3.313.792.464)
Chi phí lãi vay	06		24.752.634.593	11.747.664.569
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**58.495.908.900**	**71.562.929.128**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(44.207.159.431)	(48.467.766.138)
Biến động hàng tồn kho	10		161.185.234.439	(216.496.332.497)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(48.534.166.068)	46.190.322.281
Biến động chi phí trả trước	12		(268.389.155)	(129.963.835)
			126.671.428.685	**(147.340.811.061)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.592.236.022)	(11.345.062.415)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.101.418.942)	(13.452.165.232)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.707.967.253)	(1.823.358.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**96.269.806.468**	**(173.961.397.194)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.114.193.415)	(8.779.099.151)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		121.828.000	-
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(190.000.000.000)	(150.675.191.071)
Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		160.000.000.000	170.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.751.295.216	3.488.997.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(29.241.070.199)**	**14.034.707.721**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		1.457.775.426.758	1.277.680.360.746
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34		(1.521.698.257.066)	(1.067.074.716.618)
Tiền chi trả cổ tức	36		(16.949.430.199)	(34.341.325.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(80.872.260.507)**	**176.264.318.672**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(13.843.524.238)**	**16.337.629.199**
Tiền đầu năm	**60**		**83.553.778.299**	**67.926.399.212**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	**61**		**178.982.239**	**(710.250.112)**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**69.889.236.300**	**83.553.778.299**

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Su Yu Chun	Wang Ting Shu
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Trụ sở chính"). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương ("Chi nhánh"), bắt đầu hoạt động từ tháng 1 năm 2005 tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-KCN-ĐN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Trụ sở chính có 246 nhân viên (1/1/2022: 241 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này do Trụ sở chính lập và không bao gồm báo cáo tài chính của Chi nhánh. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho Công ty (bao gồm Chi nhánh) và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính này.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	5 – 8 năm
▪ tài sản khác	2 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ gôn

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Trụ sở chính nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Trụ sở chính phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	331.695.000	360.823.000
Tiền gửi ngân hàng	69.557.541.300	83.192.955.299
	69.889.236.300	83.553.778.299

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND	5,6% - 7,7%	82.440.130.353	52.440.130.353

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nhằm mục đích đảm bảo thanh toán cho việc cung cấp điện từ nhà cung cấp với số tiền là 1.200.000.000 VND (1/1/2022: 1.200.000.000 VND) và đảm bảo cho khoản tiền đã nhận trước từ khách hàng của Trụ sở chính với số tiền là 1.240.130.353 VND (1/1/2022: 1.240.130.353 VND).

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)	7.640.227.833	2.564.458.063
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	85.267.316.128	61.132.917.633
Công ty TNHH Nec Tokin Electronics Việt Nam	58.457.622.692	50.521.134.883
Các khách hàng khác	115.083.372.728	145.715.385.280
	266.448.539.381	259.933.895.859

Các khoản phải thu thương mại từ một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Đức Biên để mua nguyên vật liệu	43.253.325.522	-
Các nhà cung cấp khác	290.837.935	664.029.400
	43.544.163.457	664.029.400

(c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.119.078.212	1.119.078.212
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(95.118.924)	-
Số dư cuối năm	1.023.959.288	1.119.078.212

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	660.837.996	-	44.229.429.248	-
Nguyên vật liệu	30.698.967.945	-	39.789.424.485	-
Sản phẩm dở dang	5.442.383.519	(757.120.862)	39.532.830.842	(405.918.492)
Thành phẩm	204.386.907.720	(1.401.238.325)	278.822.647.044	(985.391.422)
	241.189.097.180	(2.158.359.187)	402.374.331.619	(1.391.309.914)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.391.309.914	350.912.848
Tăng trong năm	767.049.273	1.040.397.066
Số dư cuối năm	2.158.359.187	1.391.309.914

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 34.214 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm (1/1/2022: 66.680 triệu VND sản phẩm dở dang và thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Vốn kinh doanh cấp cho Chi nhánh

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vốn kinh doanh cấp cho Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương	122.801.647.437	122.801.647.437

Vốn kinh doanh cấp cho Chi nhánh là khoản ứng trước dài hạn cho Chi nhánh vào năm 2007 để tài trợ vốn cho hoạt động kinh doanh. Vốn kinh doanh này không hưởng lãi và được phản ánh theo giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	79.272.207.522	249.857.977.978	9.370.129.293	3.958.617.058	2.684.683.997	345.143.615.848
Tăng trong năm	550.000.000	558.905.765	650.652.650	45.035.000	-	1.804.593.415
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.025.472.567	-	263.296.364	-	3.288.768.931
Thanh lý	-	-	(664.023.427)	-	(139.116.190)	(803.139.617)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	79.822.207.522	253.442.356.310	9.356.758.516	4.266.948.422	2.545.567.807	349.433.838.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	64.219.343.611	205.866.630.289	8.153.899.329	3.647.381.394	2.513.829.597	284.401.084.220
Khấu hao trong năm	1.491.032.754	8.288.802.341	858.409.095	155.241.873	35.399.600	10.828.885.663
Thanh lý	-	-	(664.023.427)	-	(139.116.190)	(803.139.617)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	65.710.376.365	214.155.432.630	8.348.284.997	3.802.623.267	2.410.113.007	294.426.830.266
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	15.052.863.911	43.991.347.689	1.216.229.964	311.235.664	170.854.400	60.742.531.628
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.111.831.157	39.286.923.680	1.008.473.519	464.325.155	135.454.800	55.007.008.311

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 233.920 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 223.412 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1/ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.000.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	920.682.000
Khấu hao trong năm	79.396.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.000.078.800
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	79.396.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.000 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 567 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.288.768.931
Tăng trong năm	300.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.288.768.931)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	300.000.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phần mềm vi tính	300.000.000	-
Máy móc và thiết bị	-	3.288.768.931
	300.000.000	3.288.768.931

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.197.515.131	970.760.107	2.168.275.238
Phân bổ trong năm	(56.848.560)	(490.010.400)	(546.858.960)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.140.666.571	480.749.707	1.621.416.278

13. Phải trả người bán

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd.	1.207.642.793	1.207.642.793	243.836.008	243.836.008
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)	-	-	15.610.021	15.610.021
Các bên thứ ba				
Công ty TNHH Nhựa Vitahco	1.811.697.250	1.811.697.250	930.468.000	930.468.000
Công ty TNHH Điện lực Đồng Nai	606.768.300	606.768.300	-	-
Mitsubishi Corporation RtM International Pte., Ltd.	-	-	44.229.429.248	44.229.429.248
Các nhà cung cấp khác	1.925.292.660	1.925.292.660	6.542.332.083	6.542.332.083
	5.551.401.003	5.551.401.003	51.961.675.360	51.961.675.360

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế

(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Hoàn lại VND	Cấn trừ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.636.131.155	142.428.145.311	(63.500.000.000)	(88.975.867.393)	13.588.409.073

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ VND	Phân loại lại VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	88.975.867.393	-	(88.975.867.393)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	81.474.668.362	(81.474.668.362)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.370.539.207	(5.101.418.942)	-	730.879.735	-
Thuế thu nhập cá nhân	601.557.600	1.883.374.913	(1.888.826.201)	-	-	596.106.312
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.254.004.340	(3.254.004.340)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.577.746.472	(2.577.746.472)	-	-	-
	601.557.600	182.536.200.687	(94.296.664.317)	(88.975.867.393)	730.879.735	596.106.312

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong năm			31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giải ngân VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	473.145.554.085	473.145.554.085	1.457.775.426.758	(1.521.698.257.066)	-	409.222.723.777	409.222.723.777

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng SinoPac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	3,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,5%	147.782.507.829	24.603.377.532
Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	7,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,25%	141.693.553.534	124.661.250.955
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	7,0 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	85.742.026.153	152.979.067.123
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 0,94%	34.004.636.261	20.889.011.814
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai (b)	4,0 triệu USD	LIBOR 6 tháng + 1,35%	-	16.525.601.500
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	8,0 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 2%	-	63.973.973.778
Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	3,0 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 1,15%	-	753.271.383
The Shanghai Commercial & Saving Bank, Ltd., Chi nhánh Offshore Banking (b)	5,0 triệu USD	LIBOR 6 tháng + 1,2%	-	68.760.000.000
			409.222.723.777	473.145.554.085

a. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.

b. Các khoản vay này không có đảm bảo.

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	306.899.450.637	(272.840.000)	78.595.648.888	69.332.823.536	454.555.083.061
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.725.638.153	(10.725.638.153)	-
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.823.358.486)	(1.823.358.486)
Cổ tức – 100% (Thuyết minh 18)	-	-	-	(53.691.018.500)	(53.691.018.500)
Cổ tức – 36,04% được trả từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Chi nhánh (Thuyết minh 18)	-	-	-	19.349.693.044	19.349.693.044
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	41.670.438.953	41.670.438.953
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	306.899.450.637	(272.840.000)	89.321.287.041	64.112.940.394	460.060.838.072
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.046.866.197	(10.046.866.197)	-
Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.707.967.253)	(1.707.967.253)
Cổ tức – 100% (Thuyết minh 18)	-	-	-	(27.612.523.800)	(27.612.523.800)
Cổ tức – 38,62% được trả từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Chi nhánh (Thuyết minh 18)	-	-	-	10.663.093.601	10.663.093.601
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	17.957.217.433	17.957.217.433
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	306.899.450.637	(272.840.000)	99.368.153.238	53.365.894.178	459.360.658.053

17. Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Trụ sở chính như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.689.945	306.899.450.000	30.689.945	306.899.450.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.689.945	306.899.450.637	30.689.945	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.363)	(272.840.000)	(9.363)	(272.840.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.680.582	306.626.610.637	30.680.582	306.626.610.637

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau đối với phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

18. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2022 đã quyết định phân phối cổ tức với số tiền là 27.613 triệu VND (2021: 53.691 triệu VND). Khoản cổ tức này sẽ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Trụ sở chính và Chi nhánh với tỷ lệ lần lượt là 61,38% và 38,62% (2021: tỷ lệ lần lượt là 63,96% và 36,04%).

19. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	3.624.670.800	3.624.670.800
Trong vòng hai đến năm năm	14.498.683.200	14.498.683.200
Sau năm năm	45.434.002.000	49.122.501.800
	63.557.356.000	67.245.855.800

(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.272.019	53.551.638.595	2.486.573	56.296.674.770

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	1.642.185.946.068	1.499.369.793.125
▪ Bán hàng hóa	46.060.000	52.023.740
▪ Bán phế liệu	18.032.536.000	16.774.395.000
	1.660.264.542.068	1.516.196.211.865

22. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	1.578.170.543.307	1.406.895.122.781
▪ Hàng hóa đã bán	31.362.896	44.846.139
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	767.049.273	1.040.397.066
	1.578.968.955.476	1.407.980.365.986

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.860.226.723	3.313.792.464
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.906.208.334	1.566.136.810
	25.766.435.057	4.879.929.274

24. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	24.752.634.593	11.747.664.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.846.957.681	6.170.731.961
	38.599.592.274	17.918.396.530

25. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	8.489.336.911	8.254.098.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.614.653.368	7.564.434.373
Chi phí khác	2.951.694.048	2.563.194.684
	19.055.684.327	18.381.727.128

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	13.470.722.689	12.828.969.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.774.604.271	5.610.283.830
Chi phí khác	8.055.474.164	8.056.674.331
	27.300.801.124	26.495.927.284

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.578.201.906.203	1.465.977.284.140
Chi phí nhân công và nhân viên	45.084.796.743	46.907.218.508
Chi phí khấu hao	10.908.282.463	11.364.701.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.668.131.629	48.612.077.569
Chi phí khác	39.215.558.834	38.940.311.102

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	4.370.539.207	8.835.189.428
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(100.789.552)	(156.059.560)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.269.749.655	8.679.129.868

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.226.967.088	50.349.568.821
Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính	3.334.045.063	7.552.435.323
Chi phí không được khấu trừ thuế	675.354.206	600.370.318
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng	260.350.386	526.324.227
	4.269.749.655	8.679.129.868

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế.

Ưu đãi thuế suất trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập từ các dự án mở rộng do Trụ sở chính đầu tư trước năm 2009 và sau năm 2015 và các khoản thu nhập khác; các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải của quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn phải được cơ quan thuế xem xét.

29. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Trụ sở chính có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2022 VND	2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd.				
Mua nguyên vật liệu	711.854.480	2.006.814.040	-	-
Phí bản quyền và phí UL (*)	2.629.205.627	2.338.666.268	1.207.642.793	243.836.008
Phí dịch vụ	19.172.700.000	18.565.200.000	-	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2022 VND	2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ				
Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd.				
Cổ tức đã phân phối (**)	22.099.654.800	42.971.551.000	-	-
Chi nhánh				
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương				
Bán thành phẩm	7.167.370.712	12.014.464.236	-	-
Cổ tức phải thu	10.663.093.601	19.349.693.044	-	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)				
Bán thành phẩm	77.537.139.148	3.492.744.194	7.640.227.833	2.564.458.063
Mua nguyên vật liệu	19.689.760	40.060.821	-	15.610.021
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.259.572.760	3.812.894.986	-	-
Thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.284.873.800	1.114.977.900	-	-
Cổ tức đã phân phối cho thành viên Hội đồng Quản trị	393.266.700	570.085.250	-	-
Phí bảo lãnh trả cho Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch	483.089.346	379.511.500	122.994.941	161.100.664

(*) Căn cứ Giấy phép Thương hiệu và các thỏa thuận UL giữa Trụ sở chính và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. (công ty mẹ cấp cao), Trụ sở chính có quyền sử dụng thương hiệu và chứng chỉ UL của 13 sản phẩm sở hữu bởi Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. Cũng theo các thỏa thuận này, Trụ sở chính sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và phí sử dụng giấy chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực sự phát sinh từ các sản phẩm này.

(**) Đây là toàn bộ cổ tức đã phân phối cho Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd., công ty mẹ, trong đó 38,62% (2021: 36,04%) được trả từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Chi nhánh (Thuyết minh 18).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phí, lương, thưởng thực tế của từng thành viên Hội đồng Quản trị Trụ sở chính và Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính như sau:

Tên	Chức vụ	2022 VND	2021 VND
Hội đồng Quản trị			
Phí và thưởng			
Ông Shen Shang Pang	Chủ tịch	1.725.963.910	1.350.283.862
Ông Shen Shang Tao	Phó Chủ tịch	1.146.256.750	970.772.362
Ông Shen Shang Hung	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông Shen San Yi	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông Wang Ting Shu	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông Tsai Chung Cheng	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông Tu Ting Jui	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ông Lin Fu Chih	Thành viên	155.269.750	165.759.862
Ban Tổng Giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Wang Ting Shu	Tổng Giám đốc	1.284.873.800	1.114.977.900
Ông Hsu Ching Yao	Phó Tổng Giám đốc	-	-

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:	Người duyệt:
Su Yu Chun	Wang Ting Shu
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*